

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LÀO CAI  
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2025/DS-ST

Ngày 13/6/2025

V/v "Tranh chấp hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Anh.

*Các hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Văn Ngân;

Bà Vũ Thị Hòa;

*Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai;

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tham gia phiên tòa:*  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc kiện "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc K

Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Thế H - Luật sư thuộc Công ty L2 và cộng sự. Địa chỉ: Tầng B, tòa B, ngõ E đường T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn:

Ông Nguyễn Công N sinh ngày 24/10/1978.

ĐKKHKT: Tổ 02, Phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, không có lý do.

Bà Nguyễn Bình M sinh năm 1978

ĐKHHT: Khu H, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Quốc K có ý kiến như sau:* Năm 2022 ông Nguyễn Quốc K và ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M có ký kết 03 hợp đồng hợp tác kinh doanh

để đầu tư mua một số diện tích đất của các hộ dân tại địa bàn thôn V và thôn C, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai, gồm:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32a/HĐHT ngày 15/01/2022 đầu tư mua đất tại thôn V, xã T, thị xã S với giá mua là 3.000.000.000 đồng, mỗi bên góp vốn 1.500.000.000 đồng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32b/HĐHT ngày 21/02/2022 đầu tư mua 03 thửa đất tại thôn V, xã T, thị xã S với giá mua là 1.650.000.000 đồng, mỗi bên góp vốn 825.000.000 đồng. Tuy nhiên theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 30/8/2022, do ông N, bà M không có tiền nên ông K đã ứng phần vốn góp cho ông N, bà M là 825.000.000 đồng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32c/HĐHT ngày 14/5/2022 đầu tư mua đất tại thôn C, xã T, thị xã S, diện tích 6.800m<sup>2</sup>, diện tích được cấp bìa là 3900m<sup>2</sup> với giá 3.400.000.000 đồng trong đó ông Nguyễn Quốc K góp 2.380.000.000 đồng, ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M góp 1.020.000.000 đồng. Tuy nhiên theo phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 30/8/2022, do ông N, bà M không có đủ tiền nên ông K đã ứng phần vốn góp cho ông N, bà M là 400.000.000 đồng.

Tổng giá trị góp vốn trong tất cả các hợp đồng trên là: 8.050.000.000 đồng trong đó ông Nguyễn Quốc K góp vốn và ứng góp vốn cho ông N bà M số tiền là 5.930.000.000 đồng. Theo ba hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết thì ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục pháp lý đối với các thửa đất như chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... và làm việc với các cơ quan chức năng trong thời gian hoàn thiện dự án đối với các thửa đất để các bên đạt được mục đích đầu tư đã đề ra. Sau khi ký kết các hợp đồng ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M có mua đất thể hiện bằng 07 hợp đồng mua bán bằng giấy viết tay nhưng chưa được thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý nào. Tổng số tiền mua của các hợp đồng này là 2.450.000.000 đồng. Như vậy việc ông N, bà M không thực hiện theo hợp đồng ký kết nên đã vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ngày 08/12/2022 giữa ông K, ông N, bà M có biên bản làm việc cam kết về trách nhiệm thực hiện hợp đồng, nhưng quá thời gian cam kết ông N, bà M vẫn chưa có động thái thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận. Đến ngày 29/7/2024 ông Nguyễn Quốc K đã có thông báo về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng hợp tác, nhưng ông N, bà M không thực hiện. Để bảo bảo quyền, lợi ích hợp pháp ông Nguyễn Quốc K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

Tuyên huỷ Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32a/HĐHT ngày 15/01/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32b/HĐHT ngày 21/02/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32c/HĐHT ngày 14/05/2022 và các phụ lục hợp đồng số 01, 02 ngày 30/8/2022.

Buộc ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M hoàn trả lại số tiền 5.930.000.000 đồng đã góp vốn.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Đoàn Thế H trình bày:** Do ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M đã vi phạm các cam kết



đã thỏa thuận trong các hợp đồng hợp tác và phụ lục hợp đồng đã ký kết. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thực hiện thủ tục ủy thác để tổng đạt và lấy lời khai bà Nguyễn Bình M. Tại biên bản lấy lời khai ghi ngày 13/12/2024 bị đơn bà Nguyễn Bình M trình bày như sau:*** Bà Nguyễn Bình M thừa nhận có tham gia ký kết hợp đồng các hợp đồng gồm: Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32a/HĐHT ngày 15/01/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32b/HĐHT ngày 21/02/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32c/HĐHT ngày 14/05/2022 và các phụ lục hợp đồng số 01, 02 ngày 30/8/2022. Tuy nhiên các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng cũng như việc mua đất của các hộ dân đều do ông Nguyễn Công N và ông Nguyễn Quốc K trao đổi, trực tiếp liên hệ với nhau, bà M không biết cụ thể nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng, việc mua bán đất như thế nào. Đối với biên bản làm việc ngày 08/12/2022 bà Nguyễn Bình M xác định bà bị ông Nguyễn Quốc K lừa dối nên mới ký tên vào biên bản trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không nhất trí vì vợ chồng bà đã thực hiện đúng như các cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng, các thửa đất đã mua, bà và ông K đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp ông K yêu cầu trả lại số tiền đã góp vốn, bà yêu cầu phải phân chia đúng tỷ lệ cổ phần đã góp vốn.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Công N và tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông N bằng hình thức niêm yết công khai, có văn bản đã tổng đạt trực tiếp cho ông N, nhưng ông N không có văn bản trả lời và cũng không đến Tòa án làm bản tự khai, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tố tụng được tiến hành đầy đủ, đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đúng quy định pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Công N không chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 288; Điều 422; Điều 423; Điều 427; Điều 428; Điều 504; Điều 505; Điều 506; Điều 509 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tuyên hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32a/HĐHT ngày 15/01/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32b/HĐHT ngày 21/02/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32c/HĐHT ngày 14/05/2022 và các phụ lục hợp đồng số 01, 02 ngày 30/8/2022.

Buộc ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M hoàn trả lại cho ông Nguyễn Quốc K số tiền 5.930.000.000 đồng.

Tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Quốc K khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng hợp tác kinh doanh và các phụ lục hợp đồng, buộc bị đơn bà Nguyễn Bình M, ông Nguyễn Công N phải có trách nhiệm trả số tiền là 5.930.000.000 đồng. Vì vậy, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “*Tranh chấp Hợp đồng hợp tác*”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai theo khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2]. Về việc vắng mặt của các đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Quốc K có đơn xin vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Bình M có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông Nguyễn Công N vắng mặt, không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227; khoản 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Xét nội dung vụ án:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32a/HĐHT ngày 15/01/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32b/HĐHT ngày 21/02/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32c/HĐHT ngày 14/05/2022 và các phụ lục hợp đồng số 01, 02 ngày 30/8/2022 được ký kết giữa ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M với nội dung hai bên đầu tư mua một số diện tích đất của các hộ dân tại địa bàn thôn V và thôn C thuộc xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai. Các hợp đồng và phụ lục hợp đồng được ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và có đầy đủ các nội dung quy định tại điều 504, điều 505 Bộ luật Dân sự nên các hợp đồng hợp tác và phụ lục kèm theo là hợp pháp.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc K đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp vốn theo thỏa thuận với tổng số tiền là 4.705.000.000 đồng. Để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng, ông K còn ứng cho ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M số tiền 1.225.000.000 đồng. Theo phụ lục hợp đồng số 01, 02 ngày 30/8/2025 thì toàn bộ số tiền ông Nguyễn Quốc K đã ứng ra là 1.225.000.000 đồng sẽ được tính vào phần vốn góp của ông K và tính lại tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau khi dự án kết thúc. Toàn bộ số tiền 5.930.000.000 đồng ông Nguyễn Quốc K đã chuyển cho ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M bằng hình thức nhờ chị Lương Hà G (số tài khoản 0900116826888, ngân hàng M2) chuyển khoản cho ông Nguyễn Công N và chị Nguyễn Khánh L (con gái ông N). Cụ thể: Chị Lương Hà G 08 lần chuyển tiền vào tài khoản số 02434448000, ngân hàng B mang tên Nguyễn Công N với tổng số tiền đã chuyển là 3.150.000.000 đồng và 06 lần chuyển qua tài khoản số 1015994750, Ngân hàng V mang tên Nguyễn Khánh L với tổng số tiền đã chuyển là 2.780.000.000 đồng.



Tại biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Khánh L ngày 14/3/2025 chị L xác định ông K đã chuyển cho ông N, bà M tổng số tiền là 2.780.000.000 đồng qua tài khoản của chị do tài khoản của ông N bà M thời điểm đó không giao dịch được. Số tiền này là tiền ông K chuyển để thực hiện việc góp vốn mua đất ở C, S. Ngoài ra chị L cũng là xác định đã nhận văn bản “*Thông báo yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng*” và đã chuyển văn bản trên cho ông N, bà M nhưng ông N bà M không có ý kiến gì. Như vậy ông Nguyễn Quốc K đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp vốn của mình theo điều 6.2 của các hợp đồng đã ký kết và có quyền khởi kiện quy định tại Điều 7 của các hợp đồng hợp tác 32a, 32b, 32c.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M đã tiến hành mua bán với 06 hộ dân tại thôn V, xã T, thị xã S. Cụ thể: Mua của hộ anh L1 Láo Lở một mảnh ruộng vườn với giá 230 triệu đồng, mua của hộ anh L1 Láo Tả một mảnh vườn với giá 550 triệu đồng (mới trả 400 triệu đồng, còn nợ lại 150 triệu đồng), mua của hộ ông Lò D Páo một mảnh vườn với giá 240 triệu đồng, mua của hộ anh L1 Láo Tả (sinh ngày 05/6/1993) với giá 100 triệu đồng; Mua của hộ chị Lý Lở M1 một mảnh vườn với giá 160 triệu đồng; Mua của hộ L Sử một mảnh vườn với giá 170 triệu đồng. Tất cả 06 hợp đồng mua bán với các hộ dân trên đều chỉ lập giấy tờ mua bán viết tay, không có công chứng, chứng thực, trong hợp đồng không ghi cụ thể diện tích mua bán mà chỉ miêu tả vị trí đất. Tổng cộng ông N, bà M đã trả cho 06 hộ dân ở thôn V, xã T, thị xã S số tiền là 1.300.000.000 đồng. Như vậy giá mua bán các diện tích đất trên không phù hợp với giá đã ký kết trong hợp đồng hợp tác. Do vậy bên nhận góp vốn hợp tác là ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M đã vi phạm Mục 4 và Điều 7.1 của Hợp đồng hợp tác số 32a ngày 15/01/2022 và Mục 4 và điều 7.1 của hợp đồng hợp tác số 32b ngày 21/02/2022.

Đối với hợp đồng 32c ngày 14/5/2022, thỏa thuận trong hợp đồng là mua bán diện tích 6800m<sup>2</sup>, diện tích được cấp bìa là 3900m<sup>2</sup> với giá mua là 3.400.000.000 đồng. Tuy nhiên theo biên bản lấy lời khai của ông Cao Đình S và bà Phạm Thị Q ngày 06/02/2025 thì ông bà chỉ bán cho một người tên Nguyễn Thị H1 (không rõ địa chỉ) diện tích là 1986m<sup>2</sup>, đất chưa được cấp bìa với giá 1.500.000.000 đồng. Ông bà không quen biết ai là Nguyễn Công N, Nguyễn Bình M. Sau khi ký kết hợp đồng mua bán viết tay với chị H1, chị H1 có cho vợ chồng ông S bà Q ký kết lại một số giấy tờ nói là để làm thủ tục xin cấp bìa nên vợ chồng ông S bà Q có ký thêm giấy tờ và chữ ký trong Hợp đồng mua bán chuyển nhượng ngày 17/05/2022 đúng là chữ ký của ông S bà Q. Như vậy ông S bà Q có ký kết hợp đồng mua bán chuyển nhượng ngày 17/5/2022 bán cho ông N, bà M diện tích đất là 1986m<sup>2</sup> chứ không phải diện tích mua bán là 6800m<sup>2</sup>, diện tích được cấp bìa là 3900m<sup>2</sup> như nội dung đã ghi trong hợp đồng số 32c ngày 14/5/2022. Như vậy ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M thực tế không mua bán đúng với diện tích đất đã cam kết trong hợp đồng, không trung thực vi phạm các điều khoản nội dung đã thỏa thuận về diện tích, giá mua bán đã ghi tại mục 4, 5, điều 7.1 của Hợp đồng số 32c.

Theo biên bản làm việc ngày 08/12/2022 ký kết giữa ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M. Mặc dù biên bản làm việc trên không có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Công N nhưng bản thân bà Nguyễn Bình M xác định ông

Nguyễn Công N đã biết việc bà ký biên bản và không có ý kiến phản hồi về việc không nhất trí gửi đến ông Nguyễn Quốc K. Bà Nguyễn Bình M cho rằng việc bà ký biên bản làm việc trên là do bị lừa dối nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Theo nội dung biên bản, các bên cam kết về tiến độ thực hiện hợp đồng hợp tác như sau: Ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với các diện tích đất đã mua của các hộ dân trên địa bàn xã T, thị xã S thời hạn cuối là 31/3/2023. Tuy nhiên theo văn bản trả lời số 17 ngày 25/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đất đai thị xã S và văn bản trả lời số 52 ngày 13/3/2025 của UBND xã T, thị xã S thì văn phòng đăng ký đất đai thị xã S và UBND xã T, thị xã S đều không thấy các hộ dân trên liên hệ làm các thủ tục cấp quyền sử dụng đất tại thôn V, thị xã S. Riêng hộ bà Q ông S có liên hệ để xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng ông S bà Q cho biết diện tích ông bà liên hệ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là diện tích đất ông bà đang quản lý sử dụng, không có liên quan gì đến diện tích đã bán là 1986m<sup>2</sup>. Như vậy sau khi nhận đủ tiền góp vốn ông N, bà M cũng không có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết đối với các thửa đất đã nhận chuyển nhượng, lời khai của bà Nguyễn Bình M về việc cho rằng “*đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ*” đối với các mảnh đất đã mua là không đúng. Ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M đã vi phạm quy định Điều 6 Hợp đồng 32a, 32b, 32c và vi phạm các cam kết ghi tại biên bản làm việc ngày 08/12/2022.

Từ các phân tích trên xác định bà Nguyễn Bình M, ông Nguyễn Công N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng, có căn cứ để hủy các hợp đồng hợp tác và các phụ lục hợp đồng. Do đó cần buộc ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại số tiền 5.930.000.000 đồng mà ông Nguyễn Quốc K đã góp vốn là phù hợp quy định tại Điều 423, điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra ông Nguyễn Quốc K không có yêu cầu bồi thường thiệt hại nào khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Bình M, ông Nguyễn Công N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 288; Điều 423; Điều 427; Điều 504; Điều 505 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tuyên hủy Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32a/HĐHT ngày 15/01/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32b/HĐHT ngày 21/02/2022, Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản số 32c/HĐHT ngày

14/05/2022 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 30/8/2022 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 30/8/2022.

Buộc ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Bình M có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho ông Nguyễn Quốc K số tiền 5.930.000.000 đồng (*Năm tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Buộc bị đơn ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Bình M phải chịu 113.930.000 đồng (*Một trăm mười ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.265.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000901 ngày 04/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Lào Cai.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKS ND tỉnh Lào Cai;
- VKSND thành phố Lào Cai;
- Chi cục THADS thành phố Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Thị Anh**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Hòa Hoàng Văn Ngân Hà Thị A**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKS ND tỉnh Lào Cai;
- VKSND thành phố Lào Cai;
- Chi cục THADS thành phố Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Thị Anh**





